

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỰ ÁN: KHU  
CÔNG NGHIỆP VSIP NGHỆ AN 3 TẠI XÓM HƯNG THỊNH, XÃ HƯNG NGUYÊN, TỈNH  
NGHỆ AN.

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐ.GPMB ngày 07/5/2026 của HDD GPMB dự án khu công  
nghiệp VSIP Nghệ An 3)

	Họ và tên chủ sử dụng (Hộ)	Xứ Đồng	Số thửa	Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Loại đất
1	Võ Thị Thịnh	Thùng Dưới	959	680,3	LUC
		Đồi vườn	1292	801,5	LUC
		trọt đường bạn	1404	1087,3	LUC
		đồng trồng	1432	2244,4	LUC
		con thị	1807	553,5	LUC
		bàu trịnh	1009	593	LUC
2	Nguyễn Thị Yên	đồng kẹ	963	519,9	LUC
		Đồi vườn	1289	653,8	LUC
		con thị	1416	756,4	LUC
		bàu trịnh	1071	355,9	LUC
3	Nguyễn Thị Hồi	đồng kẹ	974	776,4	LUC
		bàu trịnh	1176	324,5	LUC
		bà mụ	1261	990,3	LUC
4	Phan Văn Toàn	đồi vườn	1330	676,1	LUC
		đồng trồng	1475	1864,9	LUC
		trọt đường bạn	1424	863,3	LUC
		thùng chân dê	984	508,8	LUC

		bàu trịnh	1050	408,3	LUC
5	Trương Công Dũng	đầu cầu	993	327,5	LUC
		bàu trịnh	1125	619,6	LUC
		mép bàu cao	1061	382,1	LUC
		thủng dưới	1011	396,8	LUC
6	Võ Văn Lĩnh	đời vườn	1254	579	LUC
		bàu trịnh	1065	592,9	LUC
		bàu trịnh	1021	326,4	LUC
7	Trần Văn Dương	trọt cầu	1863	274,3	LUC
		đầu cầu	1022	460,3	LUC
8	Nguyễn Văn Niên	cơn thị	1414	764,5	LUC
		đôi vườn	1329	631,7	LUC
		bàu trịnh	1051	361,9	LUC
		đồng trống	1745	1024	LUC
9	Võ Văn Lữ	đồng trống	1485	428,8	LUC
		cơn thị	1486	496,8	LUC
		bàu trịnh	1031	269,5	LUC
		nương đào	1209	717,2	LUC
		chân đê đồng cựa	1037	398,3	LUC
10	Đinh Thị Vinh	bàu đông	2303	994,2	LUC
		đồng cửa	1399	889,8	LUC

11	Nguyễn Trọng Bình	bà trịnh	1040	526,8	LUC
		mép bà cao	1077	636,5	LUC
		nuong đào	1207	777	LUC
		mụ bà ngoài	1153	551	LUC
		mụ bà ngoài	1148	2509,6	LUC
		thùng chân đê	962	359,7	LUC
12	Lê Văn Hậu	cơn thị	1469	671,2	LUC
13	Trần Văn Đông	bà trịnh	1045	479,9	LUC
		đầu lối	1030	436,9	LUC
14	Trần Hữu Đức	mặt len ngoài	1048	904,1	LUC
		bà mụ	1368	657,9	LUC
		bà mụ	1314	1433,9	LUC
		nhà át ngoài	1201	1012,6	LUC
		bà trịnh	1210	427,6	LUC
15	Nguyễn Thị Phòng	chân đê đồng cựa	1054	607,2	LUC
		bà đông	2256	990,7	LUC
		trọt cầu	1945	738,8	LUC
16	Phan Văn Hường	bà mụ	1275	1593,6	LUC
		bà trịnh	1244	658,4	LUC
		nhà át ngoài	1169	849,8	LUC
		mặt len ngoài	1078	436,6	LUC
		đầu cầu	982	352,8	LUC
		đồng trống	1832	888,5	LUC

17	Võ Văn Hà	đồng trống	1787	696	LUC
		trọt đường bạn	1443	689,6	LUC
		đời vườn	1316	753,2	LUC
		bàu đầu làng	1036	394	LUC
18	Nguyễn Trọng Trung	con thị	1430	1068,3	LUC
		đời vườn	1265	760,5	LUC
		bàu đầu làng	1056	822,1	LUC
19	Hoàng Đức Hải	chân đê đồng cựa	1130	1001,2	LUC
20	Võ Văn Linh (1972)	bàu trịnh	1155	540,9	LUC
		trọt đường bạn	1439	674,1	LUC
		nương đào	1149	594,9	LUC
21	Trần Văn Giáo	mụ bà ngoài	1164	552,5	LUC
		mụ bà ngoài	1183	1214,2	LUC
		nương đào	1184	512,6	LUC
22	Trần Văn Đào	bàu trịnh	1181	741	LUC
		mép bàu cao	1514	518	LUC
		mụ bà ngoài	1196	1608,5	LUC
		nương đào	1182	563,3	LUC
23	Phan Thị Năm	đôi vườn	1246	663	LUC
		trọt đường bạn	1393	579	LUC
		bàu trịnh	1086	413	LUC
24	Nguyễn Văn Lượng- Nguyễn Thị Thủy	bà mụ	1263	1219,8	LUC
		chân đê làng	569	408,0	LUC
25	Nguyễn Văn Lượng- Đinh Thị Thủy	đội kỳ ngoài	2304	292,9	LUC
26	Trần Văn Liệu	nhà át	1320	867	LUC
		bà mụ	1288	905,2	LUC

27	Võ Thị Miên	đôi vườn	1343	741,9	LUC
		con thị	1411	857,4	LUC
		bà trịnh	1217	469,5	LUC
28	Trần Văn Vinh	bà mụ	1369	1508,3	LUC
		nhà át	1375	804,7	LUC
		bà trịnh	1008	372,8	LUC
29	Trần Văn Đồng	đồng cựa	1395	558,2	LUC
		đồng cựa	1890	222,5	LUC
		đồng cựa	1305	616,7	LUC
30	Võ Văn Bền (đã chết)(bà Võ Thị Tư và các đồng thừa kế của ông Võ Văn Bền)	đồng trống	1454	1799,6	LUC
		trọt cầu	1826	645,3	LUC
		trọt đường bạn	1397	783	LUC
		đôi vườn	1277	622,2	LUC
31	Trần Văn Nghị	bà trịnh	1020	439,4	LUC
32	Nguyễn Trọng Loan	đầu cầu	1441	628,3	LUC
		đồng trống	1997	1800	LUC
		chân dê đồng cựa	1200	920,3	LUC
33	Nguyễn Trọng Đại	đồng trống	1483	1521,8	LUC
		bà trịnh	1060	253,7	LUC
34	Nguyễn Thị Thới	đồng kẹ	1496	546,3	LUC
		đội kỳ ngoài	2188	511,3	LUC
		đồng trống	1910	560,8	LUC
35	Phan Văn Kỳ	con thị	1796	747,6	LUC
		đôi vườn	1311	515,4	LUC

36	Nguyễn Sỹ Tốt (đã chết)(bà Nguyễn Thị Năm và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Sỹ Tốt )	đồng trống	1806	1323	LUC
		đồng cựa	1771	662,4	LUC
37	Nguyễn Trọng Sỹ	đồng cựa	1827	499,9	LUC
		đồng trống	1885	543,5	LUC
38	Phan Thị Toán	đồng cựa	1842	1242,3	LUC
		chân dê đồng cựa	2027	756,7	LUC
39	Nguyễn Trọng Vịnh	đồng cựa	1927	1750,3	LUC
		bàu đông	2276	1909,1	LUC
		đồng cựa	1892	347	LUC
40	Trần Văn Phúc	đồng trống	1932	1515,4	LUC
		đồng cựa	1803	434,1	LUC
		chân dê đồng cựa	1251	468	LUC
41	Nguyễn Văn Huệ	đồng cựa	1982	796	LUC
		trọt tạnh sâu	2142	663,1	LUC
		đồng cựa	1959	343,8	LUC
42	Võ Văn Nhạ	đồng trống	1992	558	LUC
		trọt tạnh sâu	2196	641,4	LUC
43	Nguyễn Trọng Toàn	đồng cựa	2012	561,5	LUC
44	Võ Văn Thân	đội quản lĩnh	2033	811,1	LUC
		chân dê đồng cựa	1257	505,4	LUC
		Đồng Thúng	964	440,2	LUC

45	Nguyễn Trọng Lịch	nhà át	1286	838,1	LUC
		mụ bà	1237	989,2	LUC
			1241	793,1	LUC
		mặt len	1118	743,3	LUC
46	Võ Văn Việt	Con thị	1449	420,9	LUC
			1423	404,3	LUC
		đôi vườn	1234	608,9	LUC
		bàu trịnh	1111	411	LUC
		Đồng Thúng	969	452,1	LUC
		Mặt len	1032	423,7	LUC
47	Võ Văn Kiều	đội vườn	1374	616,7	LUC
48	Võ Văn Quyết	nhà át	1267	652,2	LUC
		mụ bà	1203	1394,6	LUC
		Mặt len	1161	636,5	LUC
		Bàu Trịnh	1024	386,3	LUC
49	Võ Văn Hiến	mặt len	1082	502,1	LUC
		mụ bà	1245	1383,6	LUC
		bàu trịnh	1104	351,1	LUC
50	Lê Văn Cầu	Đôi vườn	1227	515,3	LUC
			1356	765,9	LUC
		nhà át	1359	817,6	LUC
		mép bàu	1117	557,9	LUC
		bàu trịnh	1085	321,1	LUC
51	Nguyễn Văn Ninh	trọt cầu	1831	518,3	LUC
		con thị	1489	934,1	LUC
		đồng trống	1466	1796,8	LUC

		nương đào	1167	764,3	LUC
		bàu trịnh	1170	363,4	LUC
52	Trần Văn Phương	mặt len	1123	1797,8	LUC
53	Nguyễn Thị Sáng	mặt len	1154	631,7	LUC
		mụ bà	1242	1722,4	LUC
		mụ bà	1236	1323,1	LUC
		bàu trịnh	1180	750,5	LUC
		mặt len	1092	2146,1	LUC
54	Nguyễn Trọng Lý (Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Trọng Lý và bà Nguyễn Thị Tuất)	con thị	1480	1369	LUC
		bàu trịnh	1219	746,9	LUC
55	Võ Văn Ngọc	bàu trịnh	1057	527,8	LUC
		trọt cầu	1867	410	LUC
		đội vườn	1299	865,8	LUC
56	Phan Văn Tiếp	Chân Đê	1490	507	LUC
		Đồng cựa	1497	909,7	LUC
57	Lê Đình Hộ	Bà Đông	2218	1034	LUC
		Chân đê 17	1187	1150,5	LUC
58	Lê Đình Phụ	trộ hoang 1	2598	1063,4	LUC
		kẻ gai	111	949,3	LUC
59	Nguyễn Thị Hội	kẻ gai	2468	1261	LUC
		trộ hoang	2640	1386,7	LUC
		bàu miếu	2159	1015,7	LUC
		trộ hoang	2370	958,5	LUC
		trộ hoang	2639	1348,8	LUC

60	Trần Thị Thúc	đồng bộ	2259	791,2	LUC
		trộ hoang	2467	1068,5	LUC
		kẻ gai	2381	1063,1	LUC
		bàu miệu	2273	1383,4	LUC
61	Nguyễn Văn Ân	bụi chuối	2705	784,9	LUC
62	Bùi Văn Thường	Đầu cầu /lò gạch	975	553,6	LUC
		mụ bà	1189	1010,9	LUC
		2 mặt len	1096	812,1	LUC
63	Nguyễn Văn Hiếu	Con thị	1792	879,7	LUC
		đôi vườn	1331	641,8	LUC
		đồng trồng	1759	1640,1	LUC
		bàu trịnh	1046	752,7	LUC
		mặt len 2	1005	507,8	LUC
64	Nguyễn Trọng Lý - Nguyễn Thị Mến	mụ bà	1179	2465,8	LUC
		mặt len	1124	943,1	LUC
65	Nguyễn Văn Lược	đồng bộ	2295	530	LUC
		trộ hoang 2	2401	1044,9	LUC
66	Nguyễn Trọng Hạ	trộ hoang	2564	882,9	LUC
		kẻ gai	143	870,4	LUC
67	Nguyễn Trọng Bình	Trộ hoang	2663	796,6	LUC
		đồng kẻ gai	2425	492,8	LUC
		bàu miệu	2255	644,7	LUC
68	Nguyễn Văn Châu	đồng kẻ gai	2308	571	LUC
		con cóc	2119	390,1	LUC
69	Lê Đình Thắng	Trộ hoang 2	2676	1384,3	LUC
		con cóc	2107	524,7	LUC

70	Nguyễn Văn Hạnh	trộ hoang	2426	1028,6	LUC
		kẻ gai	156	897,2	LUC
		đội kỳ	115	915	LUC
		trộ hoang	2519	1087,8	LUC
		bàu miệu	2192	533,8	LUC
71	Nguyễn Thị Trinh -Trương Công Biên	đồng kẻ gai	2283	1172,3	LUC
		trộ hoang 3	2634	1421,1	LUC
		trộ hoang	2284	868,9	LUC
		đội kỳ 3	2538	374,8	LUC
		đồng bộ	2351	509,7	LUC
72	Nguyễn Thị Hồng	đồng bộ	2289	751	LUC
		bàu miệu	2325	492,9	LUC
		đồng kẻ gai	2232	610,7	LUC
		trộ hoang	2408	1133,6	LUC
73	Hoàng Đức Huyền	đội kỳ	157	954	LUC
		đồng kẻ gai	2313	906,9	LUC
		trộ hoang 1	2382	1014,8	LUC
		bàu mượng	2369	435	LUC
74	Nguyễn Thị Hội	kẻ gai	2468	1261	LUC
		đồng dằm	197	1242,1	LUC
		trộ hoang	2640	1386,7	LUC
		bàu miệu	2159	1015,7	LUC
75	Võ Thị Tuất	trộ hoang hằm	2347	2310,1	LUC
		kẻ gai	141	1211	LUC
		bàu miệu	2350	402,1	LUC
		bàu miệu	2190	624,6	LUC

76	Nguyễn Trọng Đệ	đồng kê gai	2306	587,5	LUC
		đồng kê gai	168	1110,7	LUC
		trộ hoang	2671	1101	LUC
77	Trương Công Hóa	đồng dằm	184	801,9	LUC
		đồng kê gai	2420	427,4	LUC
78	Võ Văn Phú	trộ hoang	2315	1117,2	LUC
		đồng kê gai	2261	523,2	LUC
79	Nguyễn Trọng Hữu	trộ hoang	178	1090	LUC
		đồng kê gai	2433	953,2	LUC
		trộ hoang	2374	1115,8	LUC
80	Võ Văn Sáng	trộ hoang	2637	985,5	LUC
		con cóc	2183	737,4	LUC
		đồng kê gai	2446	497,9	LUC
81	Nguyễn Văn Chiến	con cóc	2079	827,3	LUC
		trộ hoang	2380	1035	LUC
		đồng kê gai	2386	450,6	LUC
82	Nguyễn Trọng Hoạt	đồng kê gai	2576	888,6	LUC
		đồng kê gai	101	835,2	LUC
		đất đồng bộ	2753	813,6	LUC
		trộ hoang 2	2509	1062	LUC
83	Trần Văn Trí	đồng kê gai	2580	890,9	LUC
		bàu mướt	2241	1118,5	LUC
		trộ hoang	2343	1082,6	LUC
		đồng kê gai	2361	954,3	LUC
84	Nguyễn Văn Trí	đồng bộ	2282	530,6	LUC
		trộ hoang	2681	1556,4	LUC

84	Nguyễn Văn Liệu	trộ hoang kỳ	177	906,3	LUC
		đồng kê gai	2309	779,2	LUC
85	Nguyễn Văn Phương	bầu mợu	2373	537,6	LUC
86	Nguyễn Văn Kiệt	trộ hoang	2615	654,1	LUC
		đồng kê gai	2457	298,9	LUC
87	Nguyễn Văn Cần	bầu mợu	2026	600	LUC
		đồng kê gai	2365	785,6	LUC
		bụi chuối	2330	731,8	LUC
88	Nguyễn Thị Tứ	trộ hoang	2523	514,3	LUC
89	Võ Thị Tiến	đồng bộ	2136	163	LUC
		trộ hoang	2430	836,3	LUC
		đồng kê gai	114	636,9	LUC
90	Trần Thị Lam	trộ hoang	2573	989,9	LUC
		đồng đầm	198	562,4	LUC
		đồng kê gai	144	1290,1	LUC
91	Nguyễn Sỹ Thắng	bụi chuối	2366	226	LUC
92	Trần Thị Thiện	trộ hoang	2515	923,6	LUC
		đồng kê gai	2367	542,8	LUC
		bầu miệu + mung con trừa	2116	1400,6	LUC
93	Võ Văn Kiên	trộ hoang	2331	1128,7	LUC
		trộ hoang	2664	1215,3	LUC
		đồng cọn	2357	572,3	LUC
		đồng kê gai	2348	1047,5	LUC
94	Nguyễn Thị Phương	đồng bộ	2334	697,1	LUC
		trộ hoang	2687	1015,1	LUC
		bầu mợu	2175	869,9	LUC

95	Võ Thị Thuật	đông dằm	196	1014,7	LUC
		đồng kê gai	2419	755,6	LUC
96	Phan Văn Phụng	đồng bộ	2143	417,6	LUC
		trộ hoang	169	901,5	LUC
		trộ hoang	2488	999,9	LUC
		kê gai	2265	775,8	LUC